



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ bảy, ngày 24 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành, mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí ngô nấu thịt lợn.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành, mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí ngô nấu thịt lợn.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn riêu rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt vịt củ dền, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	29,50		0,00	20.000	590.000		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,70		0,00	57.000	39.900		0
3	Hạt nêm	kg	0,75		0,00	52.000	39.000		0
4	Nước mắm cá	kg	0,70		0,00	68.000	47.600		0
5	Bột canh	kg	0,70		0,00	19.000	13.300		0
6	Hành củ tái	kg	0,50		0,00	50.000	25.000		0
7	Bún khô HH	kg	5,10		6,00	30.000	153.000		180.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	4,40		0,00	260.000	1.144.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,35		0,00	260.000	91.000		0
10	Hành lá	kg		0,40		25.000		10.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,40		35.000		14.000	
12	Gừng tươi	kg		0,35		35.000		12.250	
13	Bí ngô	kg		14,80		18.000		266.400	
14	Hành tây	kg		2,40		13.000		31.200	
15	Củ dền	kg		0,60		30.000		18.000	
16	Rau cải ngồng	kg		1,20		14.000		16.800	
17	Cáy đồng sống	kg		3,50		140.000		490.000	
18	Lạc hạt	kg		2,00		70.000		140.000	
19	Vừng (đen, trắng)	kg		1,20		88.000		105.600	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg		4,50		100.000		450.000	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg		8,05		235.000		1.891.750	
22	Thịt lợn sấn vai	kg		6,80		120.000		816.000	
23	Mỡ lợn sống	kg		2,60		70.000		182.000	
	Tổng cộng						2.142.800	4.444.000	180.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 356 (- NT bé 20 - NT lớn: 71 MG: 265
 Số dư đầu ngày 250 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 6.586.250 đ
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 6.586.800 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.502 đ
 Số dư cuối ngày: -550 đ
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 4.624.000 đ

Xuân Trường, ngày 24 tháng 01 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN

NGƯỜI NHẬN(3)

NGƯỜI LẬP, GIAO



Huê

Chinh

Mơ

Tuyết

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ bảy, ngày 24 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành, mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí ngô nấu thịt lợn.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành, mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí ngô nấu thịt lợn.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn riêu rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt vịt củ dền, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	8,30	2,10	6,20	0,0	20.000	166.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	57.000	11.400	0
3	Hạt nêm	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	52.000	13.000	0
4	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	68.000	10.200	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	50.000	7.500	0
7	Bún khô HH	kg	1,40	0,00	1,40	2,0	30.000	42.000	60.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	1,20	0,20	1,00	0,0	260.000	312.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,02	0,08		25.000	2.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Bí ngô	kg	4,00	0,90	3,10		18.000	72.000	
14	Hành tây	kg	0,70	0,20	0,50		13.000	9.100	
15	Củ dền	kg	0,20	0,20	0,00		30.000	6.000	
16	Rau cải ngồng	kg	0,30	0,00	0,30		14.000	4.200	
17	Cây đồng sống	kg	1,00	0,00	1,00		140.000	140.000	
18	Lạc hạt	kg	0,60	0,20	0,40		70.000	42.000	
19	Vừng (đen, trắng)	kg	0,30	0,10	0,20		88.000	26.400	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	1,20	1,20	0,00		100.000	120.000	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỡ	kg	2,30	0,50	1,80		235.000	540.500	
22	Thịt lợn sườn vai	kg	2,00	0,10	1,90		120.000	240.000	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,70	0,20	0,50		70.000	49.000	
	Tổng cộng							1.849.650	60.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 100 · NT bé: 7 · NT lớn: 18 · MG: 75)
 Số dư đầu ngày 650 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 1.850.650 đ
 Số tiền đã chi: 1.849.650 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.497 đ
 Số dư cuối ngày: 1.000 đ

Xuân Trường, ngày 24 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SON**

Thứ bảy, ngày 24 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành, mùi; Muối lạt, vừng; Canh bí ngô nấu thịt lợn.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành, mùi; Muối lạt, vừng; Canh bí ngô nấu thịt lợn.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn riêu rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt vịt củ dền, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	4,20	1,00	3,20	0,0	20.000	84.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	57.000	5.700	0
3	Hạt nêm	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	68.000	10.200	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	50.000	5.000	0
7	Bún khô HH	kg	0,70	0,00	0,70	1,0	30.000	21.000	30.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	0,65	0,15	0,50	0,0	260.000	169.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,05	0,05	0,00	0,0	260.000	13.000	0
10	Hành lá	kg	0,05	0,02	0,03		25.000	1.250	
11	Rau mùi tàu	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Bí ngô	kg	1,90	0,40	1,50		18.000	34.200	
14	Hành tây	kg	0,30	0,10	0,20		13.000	3.900	
15	Củ dền	kg	0,10	0,10	0,00		30.000	3.000	
16	Rau cải ngồng	kg	0,20	0,00	0,20		14.000	2.800	
17	Cáy đồng sống	kg	0,50	0,00	0,50		140.000	70.000	
18	Lạc hạt	kg	0,35	0,10	0,25		70.000	24.500	
19	Vừng (đen, trắng)	kg	0,25	0,10	0,15		88.000	22.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	0,60	0,60	0,00		100.000	60.000	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	1,10	0,20	0,90		235.000	258.500	
22	Thịt lợn sấn vai	kg	0,80	0,00	0,80		120.000	96.000	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,40	0,10	0,30		70.000	28.000	
	Tổng cộng							926.200	30.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 50 (- NT bé: 2 - NT lớn: 10 - MG: 38)
Số dư đầu ngày 900 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 925.900 đ
Số tiền đã chi: 926.200 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.524 đ
Số dư cuối ngày: -300 đ

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

Xuân Trường, ngày 24 tháng 01 năm 2026
NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết



BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN

VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ

Thứ bảy, ngày 24 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành, mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí ngô nấu thịt lợn.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành, mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí ngô nấu thịt lợn.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn riêu rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt vịt củ dền, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	7,70	1,80	5,90	0,0	20.000	154.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	57.000	8.550	0
3	Hạt nêm	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	52.000	5.200	0
4	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	68.000	10.200	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	50.000	5.000	0
7	Bún khô HH	kg	1,40	0,00	1,40	6,0	30.000	42.000	180.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	1,15	0,25	0,90	0,0	260.000	299.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,03	0,12		25.000	3.750	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Bí ngô	kg	4,10	0,90	3,20		18.000	73.800	
14	Hành tây	kg	0,70	0,20	0,50		13.000	9.100	
15	Củ dền	kg	0,10	0,10	0,00		30.000	3.000	
16	Rau cải ngồng	kg	0,30	0,00	0,30		14.000	4.200	
17	Cây đồng sống	kg	0,90	0,00	0,90		140.000	126.000	
18	Lạc hạt	kg	0,45	0,10	0,35		70.000	31.500	
19	Vừng (đen, trắng)	kg	0,25	0,10	0,15		88.000	22.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	1,10	1,10	0,00		100.000	110.000	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	1,95	0,45	1,50		235.000	458.250	
22	Thịt lợn sườn vai	kg	2,30	0,10	2,20		120.000	276.000	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,60	0,20	0,40		70.000	42.000	
Tổng cộng								1.721.150	180.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 93 · NT bé: 5 · NT lớn: 17 · MG: 71)
 Số dư đầu ngày -1.450 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 1.719.050 đ
 Số tiền đã chi: 1.721.150 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.507 đ
 Số dư cuối ngày: -2.100 đ

Xuân Trường, ngày 24 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO



Phó Hiệu trưởng

NGƯỜI NHẬN (1)

Huê

Trình

Tuyết

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Nguyễn Thị Trinh

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ bảy, ngày 24 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành, mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí ngô nấu thịt lợn.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành, mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí ngô nấu thịt lợn.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Bún khô thịt lợn riêu rau cải, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt vịt củ dền, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	9,30	2,60	6,70	0,0	20.000	186.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	57.000	14.250	0
3	Hạt nêm	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	52.000	13.000	0
4	Nước mắm cá	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	68.000	17.000	0
5	Bột canh	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	19.000	4.750	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	50.000	7.500	0
7	Bún khô HH	kg	1,60	0,00	1,60	1,5	30.000	48.000	45.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	1,40	0,30	1,10	0,0	260.000	364.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		25.000	2.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Bí ngô	kg	4,80	1,20	3,60		18.000	86.400	
14	Hành tây	kg	0,70	0,20	0,50		13.000	9.100	
15	Củ dền	kg	0,20	0,20	0,00		30.000	6.000	
16	Rau cải ngồng	kg	0,40	0,00	0,40		15.000	6.000	
17	Cá đồng sông	kg	1,10	0,00	1,10		140.000	154.000	
18	Lạc hạt	kg	0,60	0,20	0,40		70.000	42.000	
19	Vừng (đen, trắng)	kg	0,40	0,20	0,20		88.000	35.200	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	1,60	1,60	0,00		100.000	160.000	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	2,70	0,70	2,00		235.000	634.500	
22	Thịt lợn sấn vai	kg	1,70	0,10	1,60		120.000	204.000	
23	Mỡ lợn sống	kg	0,90	0,30	0,60		70.000	63.000	
	Tổng cộng							2.090.200	45.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 113 (- NT bé: 6 . NT lớn: 26 - MG: 81)
Số dư đầu ngày 150 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 2.090.650 đ
Số tiền đã chi: 2.090.200 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.497 đ
Số dư cuối ngày: 450 đ

Xuân Trường, ngày 24 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhưường Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết